

(Kèm theo Thông báo số 67/TB-SXD ngày 07/01/2021 của Sở Xây dựng)

A/ BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố - tháng 12/2020.

Nguồn thông tin: Các địa phương báo giá.

Đơn vị tính: đồng.

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU	ĐVT	ĐỨC LINH (Địa phương chưa có báo giá)	TÁNH LINH (Chưa có VAT)	HÀM TÂN (Chưa có VAT)	LA GI (Chưa có VAT)	HÀM THUẬN NAM
01	Ciment Hà Tiên 1 PCB40	Đ/tấn		1.840.000	1.800.000		1.800.000 (Hà Tiên PCB40)
	Ciment Hà Tiên đa dụng PCB40	”					
02	Ciment Sao Mai PCB 40	”					1.700.000
03	Ciment Holcim PCB40	”			1.700.000		
	Xi măng Công Thanh PCB40						1.600.000
04	Sắt tròn fđ 6-8 (Việt- Nhật)	Đ/kg		15.000	15.700	14.500	
05	Sắt tròn fđ 10 (Việt- Nhật): 11,7m	Đ/cây		110.000	107.000	95.000	
06	Sắt tròn fđ 12 (Việt- Nhật) : 11,7m	”		150.000	150.000	133.800	
07	Sắt tròn fđ 14 (Việt- Nhật) : 11,7m	”		200.000	204.000	180.500	
08	Sắt tròn fđ 16 (Việt- Nhật) : 11,7m	”		260.000	265.000	235.500	
09	Sắt tròn fđ 18 (Việt- Nhật) : 11,7m	”		328.000	336.000	300.000	
10	Sắt tròn fđ 20 (Việt- Nhật) : 11,7m	”		385.000	418.000	423.000	
11	Sắt tròn fđ 22 (Việt- Nhật) : 11,7m	”		460.000	507.000	450.000	
12	Sắt tròn fđ 25 (Việt- Nhật) : 11,7m	”					
13	Dây kẽm buộc	Đ/kg		20.000	22.000	22.000	22.000
14	Đinh từ 5-6 phân	”		20.000	22.000	22.000	22.000
15	Tole kẽm đóng trần dày 2.7 zem	Đ/m ²					
16	Tole kẽm lợp mái dày 4.0zem	”		97.000 nhà máy tole Hoa Sen thị trấn Lạc Tánh	89.000 (màu Đồng Á)	110.000	95.000 (tol màu tại nhà máy Hoa Sen- Hàm Mỹ)

17	Tole kẽm lợp mái dày 4.2zem	„				120.000	
18	Tole kẽm màu lợp mái dày 4.5zem	„		110.000 tole không màu -nhà máy tole Hoa Sen			107.000 (tại nhà máy Hoa Sen- Hàm Mỹ)
19	Ngói lợp 24 viên/m ²	Đ/viên		5.500	6.182 (22 viên/m2 tại nhà máy)		5.500 (Ngói Bình Định 22 viên/m2)
20	Đá chẻ 15x20x25 cm	„		6.700 (tại mỏ đá Đức Bình)	6.500	7.500	7.000
21	Đá chẻ 20x20x40 cm	„					
22	Đá 1 x 2	Đ/m ³		260.000 (mỏ đá Hồng Sơn)	245.455 (tại mỏ Tân Hà)	300.000	290.000
23	Đá 4 x 6	„		250.000	200.000 (tại mỏ Tân Hà)	250.000	250.000
24	Cát xây	„		220.000 (tại mỏ Thanh Hải)	230.000	260.000	280.000 (mỏ Cty Tân Thịnh Thiện xã Tân Lập
	Cát tô			240.000 (tại mỏ Thanh Hải)	230.000	260.000	280.000 (mỏ Cty Tân Thịnh Thiện xã Tân Lập
25	Cát bê tông	„					
26	Cát bồi nền công trình	„			120.000		
27	Gạch ống (8x8x18)cm	Đ/viên		620 (tại Gia An)	600 (Hoffman tại nhà máy)	800	820 (tại lò Tuynen Tân Lập)
28	Gạch ống (9x9x19)cm	„				1.000	1.000 (tại Tuynen Tân Lập)
29	Gạch thẻ (4x8x18)cm	„		620 (tại Gia An)	850 (Hoffman tại nhà máy)		1.020 (tại Tuynen Tân Lập)
30	Gạch thẻ (4,5x9x19)cm	„					
31	Gạch thẻ không nung (4x8x18)cm	„		930 (tại Cty TNHH gạch khg nung 19/5)	1.000 (tại nhà máy		
32	Gạch thẻ không nung (4x8x19)cm	„				1.320	
33	Gạch thẻ không nung (4,5x9x19)cm	„			1.150 (tại nhà máy	1.400	
34	Gạch ống không nung (8x8x18)cm	„		1.000 (tại Cty TNHH gạch khg nung 19/5)	800 (tại nhà máy	1.800	

35	Gạch ống không nung (9x9x19)cm				850 (tại nhà máy	2.000	
36	Gạch không nung (9x19x39)cm	„			5.100 (gạch block tại nhà máy		
37	Gạch không nung (19x19x39)cm	„					
38	Gạch không nung (19x19x19)cm	„					
39	Gạch bông 3 màu VN (20x20)	„					5.000
40	Gạch ceramic lát nền	Đ/m ²		150.000 Gạch (60x60)	120.000 (TSA 60x60)	150.000 (loại tốt)	110.000
41	Gạch men ốp tường	„		105.000 Gạch (30x45)	125.000 (TSA 30x60)	130.000	80.000
42	Sơn Bạch Tuyết màu	Đ/kg		85.000			
43	Kính màu ngoại 5 ly	Đ/m ²		285.000		220.000	200.000
44	Kính màu nội 5 ly	„		255.000			150.000
45	Gỗ XD nhóm 3 <4m	Đ/m ³					9.000.000
46	Gỗ XD nhóm 4 <4m	„					8.000.000
47	Gỗ XD nhóm 3 >4m	„					10.000.000
48	Gỗ XD nhóm 4 >4m	„					9.000.000
49	Gỗ coffa	„		5.700.000			4.000.000

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU	ĐVT	PHAN THIỆT (Chưa có VAT)	HÀM THUẬN BẮC (Chưa có VAT)	TUY PHONG (Địa phương không báo giá)	BẮC BÌNH (Chưa có VAT)	PHÚ QUÝ (đến chân công trình và có VAT)
01	Ciment Hà Tiên PCB40	Đ/tấn		1.790.000		1.850.000	2.000.000
02	Ciment Công Thanh PCB40	„		1.700.000			
03	Ciment Holcim PCB40	„					
04	Ciment PCB40 Thăng Long	„		1.600.000			
05	Ciment Cẩm Phả PCB 40	„		1.600.000			2.000.000

06	Sắt tròn fi 6-8 (Việt-Nhật)	Đ/kg	12.727				20.000
07	Sắt tròn fi 10 (Việt-Nhật):11,7m	Đ/cây	87.818				145.000
08	Sắt tròn fi 12 (Việt-Nhật) :11,7m	„	125.000				210.000
09	Sắt tròn fi 14 (Việt-Nhật) :11,7m	„	170.000				290.000
10	Sắt tròn fi 16 (Việt-Nhật) :11,7m	„	222.273				370.000
11	Sắt tròn fi 18 (Việt-Nhật) :11,7m	„	281.273				
12	Sắt tròn fi 20 (Việt-Nhật) :11,7m	„	347.091				
13	Sắt tròn fi 22 (Việt-Nhật) :11,7m	„	419.909				
14	Sắt tròn fi 25 (Việt-Nhật) :11,7m	„	546.727				
15	Đinh từ 5-6 phân	Đ/kg	15.000				35.000
16	Dây kẽm buộc	„	15.909				
17	Tole kẽm đóng trần dày 2.7 zem	Đ/m ²	61.000 Đồng Á			76.000	
18	Tole kẽm lợp mái dày 4.0zem	„	88.182 Đồng Á	94.000		100.000	
19	Tole kẽm lợp mái dày 4.2zem	„		97.000		101.000	
20	Tole kẽm lợp mái dày 4.5zem	„	93.636 TVP	110.000		110.000	
21	Ngói lợp 24 viên/m ²	Đ/viên	17.000 (Ý Mỹ)	4.500		4.500	
22	Đá chẻ 15x20x25 cm	„		7.200 (xã Thuận Hòa, Thuận Minh)			
23	Đá chẻ 20x20x40 cm	„		8.200 (xã Thuận Hòa, Thuận Minh)		8.000	
24	Đá 1 x 2	Đ/m ³		245.455 (tại mỏ đá cty CP Tazon)			650.000
25	Đá 2 x 4	„					
26	Đá 4 x 6	„		200.000 (tại mỏ đá cty CP Tazon)			600.000
27	Cát xây, tô	„		255.000			620.000 (cát Phan Thiết)

28	Cát bê tông	„		270.000			650.000 (cát Phan Thiết)
29	Cát bồi nền công trình	„		95.000 (tại mỏ xã Hàm Đức)			
30	Sỏi đồ đắp nền giao thông	„		130.000			
31	Gạch ống 80x80x180	Đ/viên	700 Lò Tuynel	1.350 (Tà zon hàm Đức)			
32	Gạch ống 90x90x190	„	1.000 Lò Tuynel	1.550 (Tà zon hàm Đức)		1.250	2.700
33	Gạch thẻ 45x80x180	„	1.000 Lò Tuynel				
34	Gạch thẻ 45x90x190	„	1.200 Lò Tuynel	1.100 (Tà zon hàm Đức)		1.350	3.000
35	Gạch bông 3 màu VN	Đ/m ²				12.000	
36	Gạch ceramic lát nền	Đ/m ²	115.455 Trung Nguyên	145.000		110.000	250.000 Gạch (60x60)
37	Gạch men ốp tường	„	110.000 Trung Nguyên	130.000		100.000	110.000 Gạch (25x40)
38	Trần nhựa	„				65.000	85.000
39	Sơn màu	Đ/kg		55.000 (Sơn dầu)		85.000 (Bạch tuyết)	90.000 (Bạch Tuyết)
40	Kính màu ngoại =5 ly	Đ/m ²		180.000			300.000 (kính bông, kính trắng)
41	Kính màu nội =5 ly	„		150.000			
42	Gỗ XD nhóm 3 <4m	Đ/m ³		9.500.000			
43	Gỗ XD nhóm 4 <4m	„		7.200.000		7.500.000	22.400.000
44	Gỗ XD nhóm 3 >4m	Đ/m ³		10.050.000			
45	Gỗ XD nhóm 4 >4m	„		8.000.000		8.000.000	
46	Gỗ coffa	„		3.950.000			

B/ BÁO GIÁ, NIÊM YẾT GIÁ
của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh về lĩnh vực sản xuất vật liệu,
doanh nghiệp kinh doanh cung cấp, doanh nghiệp kinh doanh phân phối hoặc
đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất vật liệu xây dựng ngoài địa bàn tỉnh

1. Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng và khoáng sản Bình Thuận:

Công văn số 496/CPVLXDKS-KTKH ngày 12/12/2020 Báo giá sản phẩm hàng hóa – VLXD tháng 12 năm 2020.

2. Chi nhánh Công ty cổ phần thương mại Thủy Cung – mỏ đá chóp vung:

Bảng báo giá các loại sản phẩm đá xây dựng tháng 12 năm 2020.

3. Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Hàm Tân:

Báo giá VLXD tháng 12/2020/

4. Công ty TNHH VLXD Phương Hoa:

Bảng báo giá xi măng Công Thanh PCB.0

(Các bảng báo giá, niêm yết giá nêu trên được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng Bình Thuận theo địa chỉ: <https://sxd.binhthuan.gov.vn>)./.

CTY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

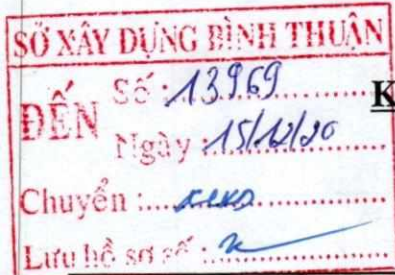
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VÀ KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 496 /CPVLXDKS-KTKH

Bình Thuận, ngày 12 tháng 12 năm 2020

BÁO GIÁ SẢN PHẨM HÀNG HÓA – VLXD THÁNG 12 NĂM 2020**Kính gửi :** - Sở Xây dựng Bình Thuận

- Sở Công Thương Bình Thuận

STT	MẶT HÀNG	ĐVT	Giá bán (chưa có thuế)	Thuế GTGT	Tổng cộng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4+5	
1-	Giá bán đá tại Xí nghiệp Khai thác Đá Tàzon					
-	Đá 1x2	m3	227.273	22.727	250.000	Áp dụng từ ngày 06/07/2020
-	Đá 2x4	m3	200.000	20.000	220.000	
-	Đá 4x6	m3	181.818	18.182	200.000	
-	Đá 0x4 loại 1	m3	172.727	17.273	190.000	
-	Đá 0x4 loại 2	m3	154.545	15.455	170.000	
-	Đá xô bồ (sau nổ mìn)	m3	90.909	9.091	100.000	
-	Đá 0,01-0,5	m3	200.000	20.000	220.000	
-	Đá 0,5x1,3	m3	163.636	16.364	180.000	
-	Đá 0,01x1,3	m3	163.636	16.364	180.000	
-	Đá cấp phối Dmax 25 (TCVN8859:2011)	m3	263.636	26.364	290.000	
-	Đá cấp phối Dmax 37,5 (TCVN8859:2011)	m3	245.455	24.545	270.000	
-	Đá 1x2 Dmax 19 (TCVN 8819:2011)	m3	245.455	24.545	270.000	
-	Đất tầng phủ	m3	81.818	8.182	90.000	
*	Giá bán bê tông tại Xí nghiệp Khai thác Đá Tàzon					
-	Bê tông tươi mác 100R28	m3	1.000.000	100.000	1.100.000	
-	Bê tông tươi mác 150R28	m3	1.050.000	105.000	1.155.000	
-	Bê tông tươi mác 200R28	m3	1.100.000	110.000	1.210.000	
-	Bê tông tươi mác 250R28	m3	1.150.000	115.000	1.265.000	
-	Bê tông tươi mác 300R28	m3	1.250.000	125.000	1.375.000	
-	Bê tông tươi mác 350R28	m3	1.400.000	140.000	1.540.000	
-	Bê tông tươi mác 400R28	m3	1.450.000	145.000	1.595.000	
-	Bê tông tươi mác 450R28	m3	1.500.000	150.000	1.650.000	
-	Bê tông tươi mác 500R28	m3	1.550.000	155.000	1.705.000	
-	Bê tông tươi mác 200R7	m3	1.172.727	117.273	1.290.000	Áp dụng từ ngày

-	Bê tông tươi mác 250R7	m3	1.222.727	122.273	1.345.000	
-	Bê tông tươi mác 300R7	m3	1.322.727	132.273	1.455.000	
-	Bê tông tươi mác 350R7	m3	1.472.727	147.273	1.620.000	
-	Bê tông tươi mác 200R28 chống thấm	m3	1.181.818	118.182	1.300.000	
-	Bê tông tươi mác 250R28 chống thấm	m3	1.231.818	123.182	1.355.000	
-	Bê tông tươi mác 300R28 chống thấm	m3	1.331.818	133.182	1.465.000	
-	Bê tông tươi mác 350R28 chống thấm	m3	1.481.818	148.182	1.630.000	
-	Bê tông tươi mác 200R28 bền Sunfat	m3	1.336.364	133.636	1.470.000	
-	Bê tông tươi mác 250R28 bền Sunfat	m3	1.386.364	138.636	1.525.000	
-	Bê tông tươi mác 300R28 bền Sunfat	m3	1.486.364	148.636	1.635.000	
-	Bê tông tươi mác 350R28 bền Sunfat	m3	1.636.364	163.636	1.800.000	
2-	Giá bán đá tại Xí nghiệp khai thác đá Phong Phú					
-	Đá 1x2	m3	245.455	24.545	270.000	Áp dụng từ ngày 14/4/2020
-	Đá 1x3	m3	227.273	22.727	250.000	
-	Đá 2x4	m3	209.091	20.909	230.000	
-	Đá 2,5-5	m3	209.091	20.909	230.000	
-	Đá 4x6	m3	190.909	19.091	210.000	
-	Đá 0x4 loại 1	m3	209.091	20.909	230.000	
-	Đá 0x4 loại 2	m3	190.909	19.091	210.000	
-	Đá xô bồ (sau nổ mìn)	m3	118.182	11.818	130.000	
-	Đá 0,01 x 0,5	m3	227.273	22.727	250.000	
-	Đá 0,5 x 1,3	m3	190.909	19.091	210.000	
-	Đá cấp phối Dmax 25 (TCVN8859:2011)	m3	263.636	26.364	290.000	
-	Đá cấp phối Dmax 37,5 (TCVN8859:2011) loại 1	m3	245.455	24.545	270.000	
-	Đá cấp phối Dmax 37,5 (TCVN8859:2011) loại 2	m3	218.182	21.818	240.000	
-	Đá 1x2 Dmax 19 (TCVN 8819:2011)	m3	254.545	25.455	280.000	
-	Đất tầng phủ	m3	81.818	8.182	90.000	
3-	Giá bán đá tại Phân xưởng đá Núi Tào					
-	Đá 1x2	m3	245.455	24.545	270.000	Áp dụng từ ngày 14/4/2020
-	Đá 1x3	m3	227.273	22.727	250.000	
-	Đá 2x4	m3	209.091	20.909	230.000	
-	Đá 2,5-5	m3	209.091	20.909	230.000	
-	Đá 4x6	m3	190.909	19.091	210.000	
-	Đá 0x4 loại 1	m3	209.091	20.909	230.000	
-	Đá 0x4 loại 2	m3	190.909	19.091	210.000	
-	Đá xô bồ (sau nổ mìn)	m3	118.182	11.818	130.000	
-	Đá 0,01 x 0,5	m3	227.273	22.727	250.000	
-	Đá 0,5 x 1,3	m3	190.909	19.091	210.000	
-	Đá 0,01 x 1,3	m3	145.455	14.545	160.000	
-	Đá cấp phối Dmax 25(TCVN8859:2011)	m3	263.636	26.364	290.000	
-	Đá cấp phối Dmax 37,5 (TCVN8859:2011) loại 1	m3	245.455	24.545	270.000	

-	Đá cấp phối Dmax 37,5 (TCVN8859:2011) loại 2	m3	218.182	21.818	240.000	
-	Đá 1x2 Dmax 19 (TCVN 8819:2011)	m3	254.545	25.455	280.000	
-	Đất tầng phủ	m3	81.818	8.182	90.000	
4-	Xi măng Hà Tiên 1	bao	78.636	7.864	86.500	Áp dụng từ ngày 9/12/2020
5-	Xi măng Xuân Thành PCB40	bao	70.000	7.000	77.000	Áp dụng từ ngày 15/08/2020
6-	Sắt các loại					
-	Sắt phi 6 Việt Nhật	kg	13.727	1.373	15.100	Áp dụng từ ngày 09/12/2020
-	Sắt phi 8 Việt Nhật	kg	13.727	1.373	15.100	
-	Sắt phi 10 Việt Nhật	cây	94.636	9.464	104.100	
-	Sắt phi 12 Việt Nhật	cây	135.000	13.500	148.500	
-	Sắt phi 14 Việt Nhật	cây	184.091	18.409	202.500	
-	Sắt phi 16 Việt Nhật	cây	240.455	24.045	264.500	
-	Sắt phi 18 Việt Nhật	cây	304.091	30.409	334.500	
-	Sắt phi 20 Việt Nhật	cây	375.455	37.545	413.000	
-	Sắt phi 22 Việt Nhật	cây	453.636	45.364	499.000	
-	Sắt phi 25 Việt Nhật	cây	590.455	59.045	649.500	
-	Dây kẽm buộc	kg	17.273	1.727	19.000	
-	Đinh 5 + 6 phân	kg	17.273	1.727	19.000	
-	Sắt phi 6 Hòa Phát	kg	13.182	1.318	14.500	Áp dụng từ ngày 09/12/2020
-	Sắt phi 8 Hòa Phát	kg	13.182	1.318	14.500	
-	Sắt phi 10 Hòa Phát	cây	80.818	8.082	88.900	
-	Sắt phi 12 Hòa Phát	cây	127.727	12.773	140.500	
-	Sắt phi 14 Hòa Phát	cây	175.000	17.500	192.500	
-	Sắt phi 16 Hòa Phát	cây	222.273	22.227	244.500	
-	Sắt phi 18 Hòa Phát	cây	289.545	28.955	318.500	
-	Sắt phi 20 Hòa Phát	cây	358.182	35.818	394.000	
-	Sắt phi 22 Hòa Phát	cây	427.273	42.727	470.000	
-	Sắt phi 25 Hòa Phát	cây	558.636	55.864	614.500	
6-	Xí nghiệp gạch Tân Lập					
-	Gạch ống 80 (80*80*180) loại 1	viên	636,36	63,64	700	Áp dụng từ ngày 16/07/2020
-	Gạch ống 90 (90*90*190) loại 1	viên	909,09	90,91	1.000	
-	Gạch thẻ 80 loại 1	viên	909,09	90,91	1.000	
-	Gạch thẻ 90 loại 1	viên	1090,91	109,09	1.200	
-	Gạch đờ mi 80 loại 1 (cũ)	viên	272,73	27,27	300	
-	Gạch đờ mi 80 loại 1	viên	381,82	38,18	420	
-	Gạch đờ mi 90 loại 1	viên	590,91	59,09	650	
-	Gạch đinh 80 (45*80*180) loại 1	viên	636,36	63,64	700	
-	Gạch đinh 90 (45*90*190) loại 1	viên	954,55	95,45	1.050	

- Gạch ống 6 lỗ loại 1	viên	1090,91	109,09	1.200
- Gạch đờ mi 6 lỗ loại 1	viên	636,36	63,64	700

Ghi chú :

- Đơn giá trên là giá bán lẻ, được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng và tại các địa điểm giao nhận của Công ty (Đá và đất được giao tại các mỏ đá của Công ty,)

* Đối với bê tông tươi:

- Cự ly vận chuyển trên 20 km cước phí vận chuyển cộng thêm 6.000 đồng/km/m³.

- Công bơm bê tông (đã bao gồm thuế GTGT 10%)

+ Bơm ≥ 20 m³: 121.000 đồng/m³

+ Bơm ≤ 20 m³: 2.420.000 đồng/ 01 lần bơm

Nơi nhận :

- Như trên

- Lưu KH-HC



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Đỗ Bá Phúc

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
THỦY CUNG – MỎ ĐÁ CHÓP VUNG BÌNH THUẬN TRƯỜNG THẮNG

SỞ XÂY DỰNG BÌNH THUẬN

ĐẾN Số: 13856
Ngày 11/12/20
Chuyên: đktc
Lưu hồ sơ

BẢNG BÁO GIÁ CÁC LOẠI SẢN PHẨM ĐÁ XÂY DỰNG
THÁNG 12 NĂM 2020

Kính gửi: - Sở Xây Dựng tỉnh Bình Thuận

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Thủy Cung – Mỏ Đá Chóp Vung Bình Thuận Trường Thắng xin trân trọng thông báo Bảng báo giá các loại đá xây dựng tại mỏ như sau:

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá Chưa có VAT (VNĐ/m3)	Đơn giá Có VAT(10%) (VNĐ/m3)	Ghi chú
1	Đá 1 x 2 (lưới sàng 27)	m3	209,091	230,000	
2	Đá 1 x 2 (lưới sàng 24)	m3	236,364	260,000	
3	Đá 1 x 2 (lưới sàng 19)	m3	263,636	290,000	Qua li tâm
4	Đá 2 x 4	m3	172,727	190,000	
5	Đá 4 x 6	m3	154,545	170,000	
6	Đá 0 x 4 A	m3	154,545	170,000	
7	Đá 0 x 4 B	m3	127,273	140,000	
8	Cấp phối đá (Dmax 25mm)	m3	218,182	240,000	
9	Cấp phối đá (Dmax 37,5mm)	m3	200,000	220,000	
10	Đá mi sàng	m3	118,182	130,000	
11	Đá mi bụi	m3	200,000	220,000	
12	Đá hộc	m3	109,091	120,000	
13	Đá xô bồ sau nổ mìn	m3	81,818	90,000	

+ Địa điểm giao hàng tại; Mỏ Đá Chóp Vung Bình Thuận Trường Thắng thôn Dân Bình, xã Hàm Kiệm, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận.

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Thủy Cung – Mỏ Đá Chóp Vung Bình Thuận Trường Thắng chịu trách nhiệm về sản phẩm hàng hoá VLXD hợp chuẩn, hợp quy theo quy định của nhà nước.

+ Chi nhánh công ty cam kết giá báo trên là giá bán ra thị trường và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Xin trân trọng cảm ơn!

Bình Thuận, ngày 10 tháng 12 năm 2020



Trần Văn Thọ

HATAJSC

CTY CP KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HÀM TÂN
HAM TAN MINERAL PROCESSING AND EXPLOITING JOINT STOCK COMPANY
Địa Chỉ : Thôn Đá Mài II, Tân Xuân, Hàm Tân, Bình Thuận
MST: 3400783079. Tel: 02526 548579 .0817002525
Email: modatanxuan@gmail.com

SỞ XÂY DỰNG BÌNH THUẬN
Số: 13489
Ngày: 04/12/2020
Chuyển: C.K.O.
Lưu hồ sơ

Báo Giá VLXD Tháng 12/2020

Kính gửi: - Sở Xây Dựng Tỉnh Bình Thuận

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HÀM TÂN xin trân trọng gửi
Bảng Báo Giá tháng 12/2020 một số loại VLXD được sản xuất tại Mỏ Đá Tân Xuân như sau:

ĐVT: Đồng

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	Giá Có VAT
1	Đá 5x19 mm	M ³	280.000
2	Đá 1x2	M ³	237.500
3	Đá 2x4	M ³	209.000
4	Đá 4x6	M ³	171.000
5	Đá Mi sàng	M ³	180.000
6	Đá Mi bụi	M ³	200.000
7	Đá Dmax 0- 25 (TTCVN 8859 năm 2011	M ³	270.000
8	Đá Dmax 37.5 A(TTCVN 8859 năm 2011	M ³	255.000
9	Đá Dmax 37.5 B	M ³	190.000
10	Đá 0x4		165.000
11	Đá Hộc Đập Máy	M ³	140.000
12	Đá Hộc (xô bồ)	M ³	125.000
13	Đá Tầng Chọn Lọc 08 -1 Tấn	M ³	210.000
14	Đá Tầng Chọn Lọc 1.8 -2 Tấn	M ³	415.000
15	Đất Tầng Phủ	M ³	70.000

Ghi chú: - Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT và chi phí xúc sản phẩm lên xe của khách hàng,

Bảng báo giá có hiệu lực từ ngày **01/12/2020** đến ngày **31/12/2020**.

Cty CP Khai Thác Và Chế Biến Khoáng Sản Hàm Tân cam kết chịu mọi trách nhiệm với báo giá này theo quy định pháp luật hiện hành,

Số điện thoại liên hệ:

Mr Mạnh : 0989.06.2222

Miss Uyên : 0817 00 2525

Trân trọng kính chào !

Công ty CP Khai thác và
Chế biến Khoáng sản Hàm Tân



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Mỹ Uyên

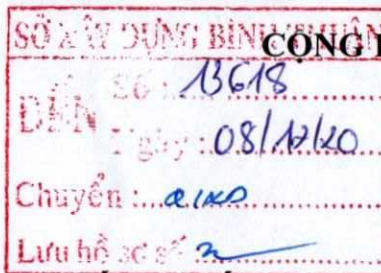


Đơn vị : **CÔNG TY TNHH VLXD PHƯƠNG HOA**

Địa chỉ: Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận

Điện Thoại: 0252.3866639 - Hotline : 0888.777.639

V/v : Đăng ký và cam kết công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập- Tự Do- Hạnh Phúc

Hàm Thắng, Ngày 01 tháng 12 năm 2020

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi : **SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN**

Công ty TNHH VLXD Phương Hoa kính gửi đến Sở Xây Dựng Tỉnh Bình Thuận về việc thông báo giá bán Xi Măng Công Thanh trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận kể từ Tháng 01/10/2020 đến hết tháng 31/10/2020 như sau :

Đvt: đồng

STT	LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ KHÔNG CÓ VAT	GIÁ CÓ VAT 10%	GHI CHÚ
1	Xi măng Công Thanh PCB 40	Tấn	1,520,000	1,672,000	giá giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

- Công Ty TNHH VLXD Phương Hoa cam kết giá báo nêu trên là giá bán thị trường của Công Ty
- Công Ty TNHH VLXD Phương Hoa chịu trách nhiệm trước pháp luật về bảng báo giá của Công Ty

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY TNHH VLXD PHƯƠNG HOA



GIÁM ĐỐC
Bùi Minh Phương